



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN  
VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG**

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN 30/06/2018  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

| <b>NỘI DUNG</b>  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                     | 2 - 4        |
| <b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b> | 5 - 6        |
| <b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>                |              |
| Bảng cân đối kế toán                                     | 7 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                     | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                               | 10           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính                        | 11 - 28      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 05/02/2018 với mã số doanh nghiệp 0300448709.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuế hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/

Trụ sở chính của Công ty tại Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

Danh sách các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết:

| STT      | Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|----------|--|--|
| <b>I</b> | <b>Văn phòng đại diện và chi nhánh</b>   |  |
| 1        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng <sup>(*)</sup>                                  | Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q.Thanh Khê, Tp Đà Nẵng |
| 2        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam – Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam (SCC) | Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đakao, Q.1, Tp Hồ Chí Minh            |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

|                            |  |  |
|----------------------------|--|--|
| 3                          | Văn phòng Đại diện tại Hà Nội  | Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội |
| <b>II Công ty liên kết</b> |  |  |
| 1                          | Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) | Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh   |

(\*) Ngày 27/7/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 27/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 609.993.370.000 đồng, tổng số cổ phần là 60.999.337 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

|                                  | Số cổ phần        | Số tiền tương ứng      | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam   | 35.400.000        | 354.000.000.000        | 58,03 %           |
| Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam | 2.000.000         | 20.000.000.000         | 3,28%             |
| Vốn góp của cổ đông khác         | 23.599.337        | 235.993.370.000        | 38,69%            |
|                                  | <b>60.999.337</b> | <b>609.993.370.000</b> | <b>100 %</b>      |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 27/7/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 27/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm

|                         |                              |
|-------------------------|------------------------------|
| Ông Huỳnh Nam Anh       | Chủ tịch hội đồng quản trị   |
| Bà Phạm Thị Cẩm Hà      | Thành viên hội đồng quản trị |
| Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc | Thành viên hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Minh Cường   | Thành viên hội đồng quản trị |
| Bà Mai Thị Thu Vân      | Thành viên hội đồng quản trị |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo:

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Bà Phạm Thị Cẩm Hà | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đặng Hiếu      | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Mai Thị Thu Vân | Kế toán trưởng    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo bao gồm

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Bà Lã Thị Liên Hương     | Trưởng ban |
| Bà Hoàng Thị Thanh Hương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm  | Thành viên |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Văn phòng Công ty được kiểm toán soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**TM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Cẩm Hà



Số: ~~630~~ /BCTC/TC/NV12

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam, được lập ngày 10/08/2018, từ trang 08 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ văn phòng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc tại thuyết minh số IV.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính: Tại thời điểm 30/6/2018, số lỗ lũy kế của Văn phòng Công ty hơn 1.449 tỷ đồng, vượt quá vốn chủ sở hữu hơn 825,147 tỷ đồng; tổng số nợ phải trả hơn 2.184,291 tỷ đồng (trong đó nợ gốc và lãi vay chưa trả ngân hàng gần 2.025 tỷ đồng) gấp 1,6 lần tổng tài sản của Văn phòng Công ty. Hàng năm, Công ty có đánh giá khả năng hoàn nhập khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hơn 219 tỷ đồng ngay sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa điều chỉnh sổ sách (khoản tài sản này được Công ty ghi nhận từ năm 2014, tuy nhiên

qua các năm công ty chưa có lợi nhuận để hoàn lại). Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào Ban Tổng Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo của văn phòng Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.



---

**TÓNG THỊ BÍCH LAN**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng        |                          |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>128.873.674.568</b>   | <b>143.962.619.122</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>17.821.858.298</b>    | <b>12.879.311.795</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        | V.01        | 17.821.858.298           | 12.879.311.795           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | -                        | <b>2.500.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | -                        | 2.500.000.000            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>42.613.411.608</b>    | <b>61.020.007.230</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.03        | 1.962.139.809            | 6.073.337.556            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.04        | 18.018.535.847           | 29.727.992.587           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        | V.21        | 129.371.768              | 1.130.312.972            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.05        | 24.080.398.823           | 25.665.398.754           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | V.06        | (1.577.034.639)          | (1.577.034.639)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>52.678.763.257</b>    | <b>42.524.679.905</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 52.678.763.257           | 42.524.679.905           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>15.759.641.405</b>    | <b>25.038.620.192</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.11        | 419.244.179              | 12.912.677.890           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 15.317.831.595           | 12.103.376.671           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.14        | 22.565.631               | 22.565.631               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.230.270.468.809</b> | <b>1.314.599.732.182</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>24.953.902.914</b>    | <b>25.241.038.456</b>    |
| 1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 213        | V.22        | 507.867.901              | 507.867.901              |
| 2. Phải thu nội bộ dài hạn                   | 214        | V.21        | 4.753.797.953            | 5.040.933.495            |
| 3. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.05        | 19.692.237.060           | 19.692.237.060           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>965.196.425.787</b>   | <b>1.039.869.805.220</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.08        | 965.196.425.787          | 1.039.712.409.440        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 2.468.797.930.440        | 2.463.847.243.793        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (1.503.601.504.653)      | (1.424.134.834.353)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.09        | -                        | 157.395.780              |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 8.011.141.315            | 8.011.141.315            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (8.011.141.315)          | (7.853.745.535)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.10</b> | <b>661.194.137</b>       | <b>625.985.288</b>       |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 661.194.137              | 625.985.288              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>4.887.743.489</b>     | <b>5.235.196.243</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 4.906.000.000            | 4.906.000.000            |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254        |             | (2.018.256.511)          | (1.670.803.757)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>234.571.202.482</b>   | <b>243.627.706.975</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.11        | 14.868.858.700           | 23.925.363.193           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | V.24        | 219.702.343.782          | 219.702.343.782          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.359.144.143.377</b> | <b>1.458.562.351.304</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Đơn vị tính: đồng<br>Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|---------------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>2.184.291.659.118</b> | <b>2.142.645.747.594</b>        |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>272.954.145.834</b>   | <b>326.189.493.100</b>          |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 56.545.851.202           | 109.380.431.607                 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.13        | 6.275.097.445            | 3.282.750.326                   |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.14        | 43.763.313               | 33.273.568                      |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.109.241.604            | 19.371.935.545                  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.15        | 39.989.496.608           | 33.581.550.703                  |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        | V.16        | 1.381.579.895            | -                               |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 6.709.495.896            | 3.071.695.452                   |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17        | 36.088.509.925           | 32.694.775.265                  |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.18        | 121.674.718.142          | 122.366.888.830                 |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        | V.23        | 2.136.391.804            | 2.406.191.804                   |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.911.337.513.284</b> | <b>1.816.456.254.494</b>        |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | V.15        | 676.137.917.099          | 587.317.317.009                 |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.17        | 8.404.589.178            | 8.404.589.178                   |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.18        | 1.226.795.007.007        | 1.220.734.348.307               |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>(825.147.515.741)</b> | <b>(684.083.396.290)</b>        |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>(825.147.515.741)</b> | <b>(684.083.396.290)</b>        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 609.993.370.000          | 609.993.370.000                 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 609.993.370.000          | 609.993.370.000                 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 88.258.000               | 88.258.000                      |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 9.662.314.492            | 9.662.314.492                   |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 5.004.133.427            | 4.979.424.927                   |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | (1.449.895.591.660)      | (1.308.806.763.709)             |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | (1.305.762.101.358)      | (1.072.334.984.588)             |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (144.133.490.302)        | (236.471.779.121)               |
| <b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>      | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.359.144.143.377</b> | <b>1.458.562.351.304</b>        |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý II           |                  | Quý II năm 2017   | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 |  | Đơn vị tính: đồng |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|-------------------|--|--|-------------------|
|  |       |             | Quý II năm 2018  | Quý II năm 2017  |                   | Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 | Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 103.899.499.157  | 105.451.382.652  | 207.950.107.199   | 195.935.406.440                        |  |                   |
| 2. Các khoản giảm trừ                            | 02    | VI.2        | 3.345.175.003    | 2.412.798.583    | 6.413.880.789     | 3.862.017.784                          |  |                   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.3        | 100.554.324.154  | 103.038.584.069  | 201.536.226.410   | 192.073.388.656                        |  |                   |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.4        | 104.607.827.840  | 127.793.975.884  | 225.560.789.656   | 278.473.354.973                        |  |                   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    | VI.5        | (4.053.503.686)  | (24.755.391.815) | (24.024.563.246)  | (86.399.966.317)                       |  |                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.5        | 492.369.191      | 2.356.599.992    | 864.678.704       | 2.790.476.213                          |  |                   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.6        | 50.565.452.241   | 31.798.932.312   | 97.559.471.689    | 63.065.371.324                         |  |                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                      | 23    | VI.6        | 44.624.614.440   | 30.960.066.616   | 89.256.405.502    | 61.265.639.435                         |  |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    | VI.7        | 1.185.592.107    | 1.416.625.928    | 2.626.899.719     | 2.153.966.644                          |  |                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    | VI.8        | 11.202.012.437   | 4.662.945.136    | 19.236.359.038    | 9.829.304.886                          |  |                   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    | VI.8        | (66.514.191.280) | (60.277.295.199) | (142.582.614.988) | (158.658.132.958)                      |  |                   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | VI.9        | 7.977.911        | 48               | 116.594.093       | 32.345.100                             |  |                   |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | VI.10       | 237.128.972      | 214.776.174      | 1.667.469.407     | 294.259.204                            |  |                   |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    | VI.10       | (229.151.061)    | (214.776.126)    | (1.550.875.314)   | (261.914.104)                          |  |                   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    | VI.11       | (66.743.342.341) | (60.492.071.325) | (144.133.490.302) | (158.920.047.062)                      |  |                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | VI.11       | -                | -                | -                 | (22.565.631)                           |  |                   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 51    | VI.11       | -                | -                | -                 | -                                      |  |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    | VI.11       | (66.743.342.341) | (60.492.071.325) | (144.133.490.302) | (158.897.481.431)                      |  |                   |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tổng Giám đốc

Lê Kim Phụng

Mai Thị Thu Vân



Phạm Thị Cẩm Hà



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Đơn vị tính: đồng               |                                 |
|---|-------|---------------------------------|---------------------------------|
|   |       | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>   |       | <b>4.423.892.952</b>            | <b>19.808.141.802</b>           |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01    | (144.133.490.302)               | (158.920.047.062)               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |       | 173.451.281.514                 | 146.069.669.893                 |
| + Khấu hao tài sản cố định  | 02    | 74.909.771.692                  | 84.953.638.462                  |
| + Các khoản dự phòng  | 03    | 347.452.754                     | 579.222.216                     |
| + Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 7.614.934.083                   | (1.924.226.997)                 |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác  | 05    | 1.322.717.483                   | 1.195.396.777                   |
| + Chi phí lãi vay   | 06    | 89.256.405.502                  | 61.265.639.435                  |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                     | 08    | (24.893.898.260)                | 32.658.518.971                  |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu  | 09    | 15.479.276.240                  | 3.811.205.373                   |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho  | 10    | (10.154.083.352)                | 1.500.003.093                   |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | 11    | (51.088.132.440)                | 15.779.129.476                  |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước   | 12    | 21.549.938.204                  | (12.567.088.145)                |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14    | (435.805.412)                   | (473.595.813)                   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16    | 24.708.500                      | 24.608.864.987                  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17    | (269.800.000)                   | -                               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |       | <b>2.419.092.615</b>            | <b>(12.526.345.631)</b>         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                         | 21    | (127.099.485)                   | (18.166.796.749)                |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24    | 2.500.000.000                   | 5.500.000.000                   |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia                                    | 27    | 46.192.100                      | 140.451.118                     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>  |       | <b>(2.109.701.400)</b>          | <b>(5.560.089.125)</b>          |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34    | (2.109.701.400)                 | (5.560.089.125)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  | 50    | 4.733.284.167                   | 1.721.707.046                   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60    | 12.879.311.795                  | 12.469.737.770                  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61    | 267.528.761                     | 9.140.694                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70    | 17.880.124.723                  | 14.200.585.510                  |

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11/07/2007 của Bộ Giao Thông Vận Tải. Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 05/02/2018 với mã số doanh nghiệp 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuế hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/

Danh sách các đơn vị trực thuộc và Công ty liên kết:

| STT      | Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|----------|--|--|
| <b>I</b> | <b>Văn phòng đại diện và chi nhánh</b>   |  |
| 1        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng <sup>(*)</sup>                                  | Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q.Thanh Khê, Tp Đà Nẵng |
| 2        | Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam – Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam (SCC) | Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Đakao, Q.1, Tp Hồ Chí Minh            |

|                            |  |  |
|----------------------------|--|--|
| 3                          | Văn phòng Đại diện tại Hà Nội  | Phòng 310, tầng 3, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội |
| <b>II Công ty liên kết</b> |  |  |
| 1                          | Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC) | Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh   |

(\*) Ngày 27/7/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 27/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (đồng), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm 30/6/2018, số lỗ lũy kế của Văn phòng Công ty hơn 1.449 tỷ đồng, vượt quá VCSH hơn 825,147 tỷ đồng; tổng số nợ phải trả hơn 2.184,291 tỷ đồng (trong đó nợ gốc và lãi vay chưa trả ngân hàng gần 2.025 tỷ đồng) gấp 1,6 lần tổng tài sản của Văn phòng Công ty. Hàng năm, Công ty có đánh giá khả năng hoàn nhập khoản tài sản thuế TN hoãn lại hơn 219 tỷ đồng ngay sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng chưa điều chỉnh sổ sách (khoản tài sản này được Công ty ghi nhận từ năm 2014, tuy nhiên qua các năm Công ty chưa có lợi nhuận để hoàn lại). Những yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh liên tục, có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần.

Công ty có vốn góp của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (DNNN) chiếm 58,03% và hiện nay Công ty đang thực hiện quá trình tái cơ cấu theo chủ trương của Chính phủ tại Nghị quyết số 107/NQ-CP/2017 ngày 10 tháng 10 năm



2017 về một số biện pháp tái cơ cấu tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và các đơn vị thành viên, do đó tình hình tài chính của công ty trong năm 2018 đã tốt hơn, không còn chậm trả lương và không nợ các khoản bảo hiểm, các khoản thu cước thuê tàu đã tạo doanh thu trong 6 tháng đầu năm 2018 và doanh thu nhận trước, chi phí lãi vay phải trả Công ty chưa phải trả ngay. Vì vậy Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong thời gian tới và Báo cáo tài chính Văn phòng Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch xấp xỉ tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

#### *Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá xấp xỉ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá xấp xỉ của các ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản



xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

#### **18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

|                    | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền</b>     |                       |                       |
| Tiền mặt           | 2.245.000             | 7.971.000             |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.819.613.298        | 12.871.340.795        |
| Tiền Việt Nam      | 143.569.781           | 163.763.739           |
| Ngoại tệ           | 17.676.043.517        | 12.707.577.056        |
| <b>Cộng</b>        | <b>17.821.858.298</b> | <b>12.879.311.795</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
|----------------------|---------|----------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | -       | -              | 2.500.000.000        | 2.500.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | -       | -              | 2.500.000.000        | 2.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>          | -       | -              | <b>2.500.000.000</b> | <b>2.500.000.000</b> |

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 30/06/2018    |               |                | 01/01/2018    |               |                |
|---|---------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
|   | Giá gốc       | Dự phòng      | Giá trị hợp lý | Giá gốc       | Dự phòng      | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư vào công ty con   | -             | -             | -              | -             | -             | -              |
| b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                          | 4.906.000.000 | 2.018.256.511 |                | 4.906.000.000 | 1.670.803.757 |                |
| + CT CP Cung ứng dịch vụ Hàng hải và XNK Phương Đông <sup>(1)</sup> | 4.906.000.000 | 2.018.256.511 | (i)            | 4.906.000.000 | 1.670.803.757 | (i)            |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                   | 2.000.000.000 | -             |                | 2.000.000.000 | -             |                |
| + Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận <sup>(2)</sup>                   | 2.000.000.000 | -             | (i)            | 2.000.000.000 | -             | (i)            |

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

<sup>(1)</sup> Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Hàng Hải và XNK Phương Đông với tỷ lệ sở hữu là 26,46%.

<sup>(2)</sup> Góp vốn vào Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận với tỷ lệ sở hữu là 10%.

**3. Phải thu khách hàng**

|  | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khách hàng</b> |                      |                      |
| - Phải thu khách hàng nước ngoài       | 1.151.675.172        | 5.262.872.919        |
| + Alize Commodities - Paris            | 713.944.000          | 713.944.000          |
| + Olam International ltd               | -                    | 775.827.000          |
| + Shengfa Shipping (Hong Kong) Co ltd  | 64.138.250           | 1.479.361.281        |
| + Sika Kroabea Co.,ltd                 | -                    | 939.343.656          |
| + Phải thu khác hàng khác              | 373.592.922          | 1.354.396.982        |
| - Phải thu khách hàng trong nước       | 810.464.637          | 810.464.637          |
| + Công ty TNHH VTB Minh Nam            | 810.464.637          | 810.464.637          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.962.139.809</b> | <b>6.073.337.556</b> |



**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VẮN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn       | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Trả trước cho người bán nước ngoài      | 17.207.909.108        | 29.049.588.013        |
| + <i>Alsalam Marine Agency SL Ltd</i>     | 1.836.980.084         | 1.836.980.084         |
| + Trả trước cho người bán khác            | 15.370.929.024        | 27.212.607.929        |
| - Trả trước cho người bán trong nước khác | 810.626.739           | 678.404.574           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>18.018.535.847</b> | <b>29.727.992.587</b> |

| 5. Phải thu khác                        | 30/06/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                             | 24.080.398.823        | -        | 25.665.398.754        | -        |
| - Phải thu khác                         | 17.417.471.062        | -        | 17.348.489.196        | -        |
| + <i>Vinashine Eagle</i>                | 9.033.915.535         | -        | 9.033.915.535         | -        |
| + <i>Sia Uralchem Trading</i>           | 1.368.037.609         | -        | 1.368.037.609         | -        |
| + <i>Tổng Công ty hàng hải Việt Nam</i> | 1.208.068.467         | -        | 1.736.893.467         | -        |
| + Phải thu khác                         | 5.807.449.451         | -        | 5.209.642.585         | -        |
| - Tạm ứng                               | 6.662.927.761         | -        | 8.316.909.558         | -        |
| b) Dài hạn                              | 19.692.237.060        | -        | 19.692.237.060        | -        |
| - Ký quỹ, ký cược                       | 19.692.237.060        | -        | 19.692.237.060        | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>43.772.635.883</b> | <b>-</b> | <b>45.357.635.814</b> | <b>-</b> |

| 6. Nợ xấu   | 30/06/2018           |                        | 01/01/2018           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.577.034.639        | -                      | 1.577.034.639        | -                      |
| + Công ty TNHH VTB Minh Nam <sup>(3)</sup>  | 810.464.637          | -                      | 810.464.637          | -                      |
| + ALIZE COMMODITIES - PARIS <sup>(4)</sup>  | 713.944.000          | -                      | 713.944.000          | -                      |
| + Công ty CP vận tải biển Thu Bồn   | 52.626.002           | -                      | 52.626.002           | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.577.034.639</b> | <b>-</b>               | <b>1.577.034.639</b> | <b>-</b>               |

<sup>(3)</sup>Khoản phải thu đã quá hạn thu hồi, hiện doanh nghiệp không còn tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.

<sup>(4)</sup>Khoản nợ của Alize Commodities - Paris đã quá hạn, chưa có thông tin nào thêm từ Tòa án thụ lý phá sản.

| 7. Hàng tồn kho       | 30/06/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 52.567.565.042        | -        | 42.298.690.936        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 111.198.215           | -        | 225.988.969           | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>52.678.763.257</b> | <b>-</b> | <b>42.524.679.905</b> | <b>-</b> |

C.T.T.  
HẠN  
VÀ  
GIÁ  
V  
P.H.P.



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>DCQL | Tài sản cố<br>định khác | Cộng              |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.734.219.631            | 2.749.020.000       | 2.451.817.170.135      | 5.546.834.027    | -                       | 2.463.847.243.793 |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | -                   | 4.858.796.011          | 91.890.636       | -                       | 4.950.686.647     |
| - Mua trong năm               | -                        | -                   | -                      | 91.890.636       | -                       | 91.890.636        |
| - Tăng do luân chuyển         | -                        | -                   | 4.858.796.011          | -                | -                       | 4.858.796.011     |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.734.219.631            | 2.749.020.000       | 2.456.675.966.146      | 5.638.724.663    | -                       | 2.468.797.930.440 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                  |                         |                   |
| Số dư đầu kỳ                  | 3.464.836.935            | 2.367.134.333       | 1.412.806.577.543      | 5.496.285.542    | -                       | 1.424.134.834.353 |
| Số tăng trong kỳ              | 37.588.283               | 86.819.000          | 79.318.118.519         | 24.144.498       | -                       | 79.466.670.300    |
| - Khấu hao trong kỳ           | 37.588.283               | 86.819.000          | 74.603.824.131         | 24.144.498       | -                       | 74.752.375.912    |
| - Tăng do luân chuyển         | -                        | -                   | 4.714.294.388          | -                | -                       | 4.714.294.388     |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                | -                       | -                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 3.502.425.218            | 2.453.953.333       | 1.492.124.696.062      | 5.520.430.040    | -                       | 1.503.601.504.653 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                  |                         |                   |
| Tại ngày đầu kỳ               | 269.382.696              | 381.885.667         | 1.039.010.592.592      | 50.548.485       | -                       | 1.039.712.409.440 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 231.794.413              | 295.066.667         | 964.551.270.084        | 118.294.623      | -                       | 965.196.425.787   |

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2018: 964.278.554.934 đồng  
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2018: 17.594.353.982 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Phần mềm<br>máy tính | Cộng          |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 8.011.141.315        | 8.011.141.315 |
| Số dư cuối kỳ                 | 8.011.141.315        | 8.011.141.315 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.853.745.535        | 7.853.745.535 |
| Số tăng trong kỳ              | 157.395.780          | 157.395.780   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 157.395.780          | 157.395.780   |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | -             |
| Số dư cuối kỳ                 | 8.011.141.315        | 8.011.141.315 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |               |
| Tại ngày đầu kỳ               | 157.395.780          | 157.395.780   |
| Tại ngày cuối kỳ              | -                    | -             |

10. Tài sản dở dang dài hạn

|                                | 30/06/2018         |                           | 01/01/2018         |                           |
|--------------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|                                | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Xây dựng cơ bản dở dang        |                    |                           |                    |                           |
| - Xây dựng cơ bản              | 625.985.288        | 625.985.288               | 625.985.288        | 625.985.288               |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định | 35.208.849         | 35.208.849                | -                  | -                         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>661.194.137</b> | <b>661.194.137</b>        | <b>625.985.288</b> | <b>625.985.288</b>        |

**CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

|   | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>11. Chi phí trả trước</b>              |                       |                       |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                        | <b>419.244.179</b>    | <b>12.912.677.890</b> |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                | 84.100.283            | 74.979.061            |
| - Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn | 335.143.896           | 4.596.434.229         |
| - Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên | -                     | 8.196.030.600         |
| - Chi phí thuê nhà kho bãi                | -                     | 45.234.000            |
| <i>b) Dài hạn</i>                         | <b>14.868.858.700</b> | <b>23.925.363.193</b> |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ           | 14.783.633.660        | 23.856.280.014        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng              | 39.524.967            | 2.083.333             |
| - Chi phí chờ phân bổ khác                | 45.700.073            | 66.999.846            |
| <b>Cộng</b>                               | <b>15.288.102.879</b> | <b>36.838.041.083</b> |

|  | 30/06/2018            |                          | 01/01/2018             |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>12. Phải trả người bán</b>          |                       |                          |                        |                          |
| <i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>  |                       |                          |                        |                          |
| - Phải trả người bán trong nước        | 34.169.649.441        | 34.169.649.441           | 54.986.626.522         | 54.986.626.522           |
| + Cty TNHH TM và DV Xích Đạo           | 5.001.539.267         | 5.001.539.267            | 4.922.635.491          | 4.922.635.491            |
| + Cty TNHH TM - DV Hồng Thư            | 4.223.628.160         | 4.223.628.160            | 5.322.690.090          | 5.322.690.090            |
| + Cty CP Dầu khí Quốc tế PS            | 5.366.299.831         | 5.366.299.831            | 5.321.669.910          | 5.321.669.910            |
| + Phải trả người bán khác              | 19.578.182.183        | 19.578.182.183           | 39.419.631.031         | 39.419.631.031           |
| - Phải trả người bán nước ngoài        | 22.376.201.761        | 22.376.201.761           | 54.393.805.085         | 54.393.805.085           |
| + Tạm gửi - Vendor nước ngoài          | 5.788.764.607         | 5.788.764.607            | 13.089.520.208         | 13.089.520.208           |
| + Cockett Marine Oil (asia) pte Ltd    | -                     | -                        | 17.635.102.876         | 17.635.102.876           |
| + Glander International Bunkering pte. | 5.303.256.750         | 5.303.256.750            | 7.545.207.267          | 7.545.207.267            |
| + Bms United Bunkers (asia) Pte Ltd    | -                     | -                        | 15.501.017.564         | 15.501.017.564           |
| + Phải trả người bán khác              | 11.284.180.404        | 11.284.180.404           | 622.957.170            | 622.957.170              |
| <b>Cộng</b>                            | <b>56.545.851.202</b> | <b>56.545.851.202</b>    | <b>109.380.431.607</b> | <b>109.380.431.607</b>   |

|   | 30/06/2018           | 01/01/2018           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>13. Người mua trả tiền trước</b>         |                      |                      |
| <i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> |                      |                      |
| + Daedong Shipping co., Ltd                 | 2.168.805.196        | 2.168.805.196        |
| + Shengfa Shipping (Hong Kong) Co Ltd       | 3.957.891.859        | 1.113.945.130        |
| + Norvic Shipping International Ltd         | 148.400.390          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.275.097.445</b> | <b>3.282.750.326</b> |

|  | 01/01/2018        | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực<br>nộp trong kỳ | 30/06/2018        |
|--|-------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------|
| <b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                   |                         |                            |                   |
| <i>a) Số phải nộp:</i>                         |                   |                         |                            |                   |
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 33.273.568        | 137.481.406             | 126.991.661                | 43.763.313        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>33.273.568</b> | <b>137.481.406</b>      | <b>126.991.661</b>         | <b>43.763.313</b> |
| <i>b) Số phải thu:</i>                         |                   |                         |                            |                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 22.565.631        | -                       | -                          | 22.565.631        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>22.565.631</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                   | <b>22.565.631</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



|   | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>15. Chi phí phải trả</b>                       |                        |                        |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                                | <b>39.989.496.608</b>  | <b>33.581.550.703</b>  |
| - VTC - cảng phí nước ngoài                       | 12.951.474.795         | 19.928.980.832         |
| - Tiền ăn của thuyền viên                         | 4.313.728.470          | 4.599.934.095          |
| - Trích trước phân bổ CP SCL, khác                | 22.724.293.343         | 9.052.635.776          |
| <i>b) Dài hạn</i>                                 | <b>676.137.917.099</b> | <b>587.317.317.009</b> |
| Lãi vay dài hạn đã tạm trích                      | 676.137.917.099        | 587.317.317.009        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>716.127.413.707</b> | <b>620.898.867.712</b> |
| <b>16. Phải trả nội bộ</b>                        |                        |                        |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                                | <b>1.381.579.895</b>   | -                      |
| TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam             | 1.381.579.895          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.381.579.895</b>   | -                      |
| <b>17. Phải trả khác</b>                          |                        |                        |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                                | <b>36.088.509.925</b>  | <b>32.694.775.265</b>  |
| Kinh phí công đoàn                                | 6.522.728.733          | 208.304.826            |
| Các khoản bảo hiểm phải nộp                       | 4.329.722.444          | 7.709.429.549          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                 | 25.236.058.748         | 24.777.040.890         |
| <i>b) Dài hạn</i>                                 | <b>8.404.589.178</b>   | <b>8.404.589.178</b>   |
| Phải trả các khoản khác dài hạn                   | 8.404.589.178          | 8.404.589.178          |
| + Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix | 8.404.589.178          | 8.404.589.178          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>44.493.099.103</b>  | <b>41.099.364.443</b>  |

| Khoản mục                                       | 30/06/2018               |                          | Phát sinh trong kỳ   |                      | 01/01/2018               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng (*)             | Giảm                 | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>     | <b>121.674.718.142</b>   | <b>121.674.718.142</b>   | <b>1.109.055.712</b> | <b>1.801.226.400</b> | <b>122.366.888.830</b>   | <b>122.366.888.830</b>   |
| + Vay ngắn hạn                                  | 121.674.718.142          | 121.674.718.142          | 1.109.055.712        | 1.801.226.400        | 122.366.888.830          | 122.366.888.830          |
| NH TMCP Hàng Hải Việt Nam <sup>(5)</sup>        | 108.016.308.854          | 108.016.308.854          | 983.506.517          | -                    | 107.032.802.337          | 107.032.802.337          |
| - NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(6)</sup>   | 13.658.409.288           | 13.658.409.288           | 125.549.195          | 1.801.226.400        | 15.334.086.493           | 15.334.086.493           |
| <b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>      | <b>1.226.795.007.007</b> | <b>1.226.795.007.007</b> | <b>6.369.133.700</b> | <b>308.475.000</b>   | <b>1.220.734.348.307</b> | <b>1.220.734.348.307</b> |
| + Vay dài hạn                                   | 1.226.795.007.007        | 1.226.795.007.007        | 6.369.133.700        | 308.475.000          | 1.220.734.348.307        | 1.220.734.348.307        |
| NH TMCP Hàng Hải Việt Nam <sup>(7)</sup>        | 27.399.375.000           | 27.399.375.000           | -                    | -                    | 27.399.375.000           | 27.399.375.000           |
| NH TMCP Á Châu <sup>(8)</sup>                   | 441.831.225.323          | 441.831.225.323          | 2.499.909.751        | -                    | 439.331.315.572          | 439.331.315.572          |
| NH Phát triển Việt Nam - SGD II <sup>(9)</sup>  | 41.326.000.000           | 41.326.000.000           | -                    | 30.000.000           | 41.356.000.000           | 41.356.000.000           |
| NH Phát triển VN - CN Hải Phòng <sup>(10)</sup> | 291.316.600.000          | 291.316.600.000          | -                    | 210.000.000          | 291.526.600.000          | 291.526.600.000          |
| NH TMCP Bảo Việt <sup>(11)</sup>                | 279.870.587.350          | 279.870.587.350          | 2.548.508.396        | 68.475.000           | 277.390.553.954          | 277.390.553.954          |
| NH TMCP VCB - CN TP.HCM <sup>(12)</sup>         | 82.455.661.334           | 82.455.661.334           | 750.772.553          | -                    | 81.704.888.781           | 81.704.888.781           |
| NH TMCP VCB - CN Bình Tây <sup>(13)</sup>       | 62.595.558.000           | 62.595.558.000           | 569.943.000          | -                    | 62.025.615.000           | 62.025.615.000           |



**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(\*) Các khoản vay tăng trong kỳ là do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư các khoản vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo.

**Thông tin bổ sung trình bày cho các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

(<sup>5</sup>) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TPHCM: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 176/2014/HĐTDHMH-VTC ngày 15/07/2014

(<sup>6</sup>) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hợp đồng 529914/VPB-Vitranschart ngày 26/05/2014, hạn mức 32 tỷ. Phụ lục hợp đồng thế chấp PLHĐTC/02 ngày 26/05/2014, cầm cố bằng toàn bộ cổ phần Công ty Cổ phần Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông là 490.600 cổ phiếu theo Hợp đồng cầm cố số 1305400015/HĐTC/VPB02 ngày 22/03/2013;

(<sup>7</sup>) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam đóng VTC Phoenix: Tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là (lãi suất huy động 13 tháng + 3,2%/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2015, thời gian vay được gia hạn đến tháng 07/2020;

(<sup>8</sup>) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu bao gồm vay dài hạn tại Chi nhánh Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo các hợp đồng sau:

- Vay dài hạn mua tàu VTC Sun: Tài sản thế chấp là tàu VTC Sun, thời hạn vay 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016, được kéo dài đến tháng 7/2021, lãi suất điều chỉnh sau khi cơ cấu nợ gốc: (lãi suất huy động 13 tháng + 4,5%/năm (thay đổi định kỳ 3 tháng/đầu)) và lãi suất sau thay đổi không thấp hơn 6%/năm;

- Vay dài hạn mua tàu VTC Planet: Tài sản thế chấp là tàu VTC Planet, lãi suất vay theo hợp đồng: Lãi suất huy động 13 tháng + 3,5%/năm, thời hạn vay là 8 năm từ năm 2008 đến năm 2016, được kéo dài đến tháng 11/2021.

- Hợp đồng số 41222579/SĐBS-05 ngày 21/11/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-06 ngày 31/05/2013, Hợp đồng số 41222579/SĐBS-07 ngày 20/06/2013 sửa đổi HĐTD trung dài hạn số 41222579 NGÀY 28/05/2008 và Hợp đồng tín dụng hạn mức SGD.DN.01130312/MMLC.

+ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Nội để đóng tàu VTC Dragon theo Hợp đồng sửa đổi số 01261206/01/SĐBS-4 ngày 25/05/2013 bổ sung HĐTD trung dài số 01261206/01TĐN ngày 21/01/2007.

(<sup>9</sup>) Vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 2 mục đích đóng tài Viễn Đông 5. Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 5, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến năm 2017, thời gian vay được gia hạn đến tháng 8/2020.

(<sup>10</sup>) Vay dài hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Vay dài hạn đóng tàu Viễn Đông 3: Tài sản thế chấp là tàu Viễn Đông 3, lãi suất vay là 3,0%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2003 đến năm 2015, thời gian vay được gia hạn đến tháng 6/2018.

- Vay dài hạn đóng tàu VTC Dragon: Tài sản thế chấp là tàu VC Dragon, lãi suất vay là 6,6%/năm, thời hạn vay 12 năm từ năm 2005 đến 2017, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2020

- Vay dài hạn đóng tàu VTC Phoenix: Tài sản thế chấp là tàu VTC Phoenix, lãi suất vay là 7,8%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 23,272 tỷ đồng và 9%/năm áp dụng cho khoản nợ gốc: 114 tỷ đồng, thời hạn vay 12 năm từ năm 2006 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 11/2021.

(<sup>11</sup>) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TP Hồ Chí Minh mục đích mua tàu VTC Glory: Tài sản thế chấp là tàu VTC Glory, lãi suất vay là lãi suất huy động 13 tháng + 3,5%/năm, thời hạn vay 8 năm từ năm 2010 đến năm 2018, được kéo dài thời gian vay đến tháng 6/2020.

(<sup>12</sup>) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngày 02/11/2011: Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay trong hạn theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Công ty đã chuyển khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TP.HCM thành khoản vay dài hạn cho rằng khoản vay này đã được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam - VAMC. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tàu VTC Ocean.

(<sup>13</sup>) Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây mục đích mua tàu VTC Ocean: Tài sản thế chấp là tàu VTC Ocean, lãi suất vay là lãi suất huy động 12 tháng + 2,5%/năm, thời hạn vay 7 năm từ năm 2009 đến năm 2016, được kéo dài thời gian vay đến 1/2018.



## 19 Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác chủ sở hữu | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng              |
|--------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|-------------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ trước       | 589.993.370.000        | 88.258.000           | -                   | (1.061.064.684.398)     | (470.983.056.398) |
| Tăng vốn trong năm trước | 20.000.000.000         | -                    | -                   | -                       | 20.000.000.000    |
| Tăng vốn trong kỳ        | -                      | -                    | -                   | 3.000.000.000           | 3.000.000.000     |
| - Lãi trong kỳ           | -                      | -                    | -                   | 3.000.000.000           | 3.000.000.000     |
| Tăng khác                | -                      | -                    | -                   | 4.125.901.217           | 4.125.901.217     |
| Giảm vốn trong kỳ        | -                      | -                    | -                   | 240.226.241.109         | 240.226.241.109   |
| Lỗ trong kỳ              | -                      | -                    | -                   | 240.226.241.109         | 240.226.241.109   |
| Số dư cuối kỳ trước      | 609.993.370.000        | 88.258.000           | -                   | (1.294.165.024.290)     | (684.083.396.290) |
| Tăng vốn trong kỳ        | -                      | -                    | -                   | (144.133.490.302)       | (144.133.490.302) |
| Lỗ trong kỳ              | -                      | -                    | -                   | (144.133.490.302)       | (144.133.490.302) |
| Tăng khác                | -                      | -                    | -                   | 3.197.060.451           | 3.197.060.451     |
| Giảm vốn trong kỳ        | -                      | -                    | -                   | 127.689.600             | 127.689.600       |
| Giảm khác                | -                      | -                    | -                   | 127.689.600             | 127.689.600       |
| Số dư cuối kỳ này        | 609.993.370.000        | 88.258.000           | -                   | (1.435.229.143.741)     | (825.147.515.741) |

## 19 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                    | 30/06/2018             | 01/01/2018             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam     | 354.000.000.000        | 354.000.000.000        |
| Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC) | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Cổ đông khác                       | 235.993.370.000        | 235.993.370.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>609.993.370.000</b> | <b>609.993.370.000</b> |

## c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|                             | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| - Vốn góp đầu kỳ            | 609.993.370.000 | 589.993.370.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ     | -               | -               |
| - Vốn góp giảm trong kỳ     | -               | -               |
| - Vốn góp cuối kỳ           | 609.993.370.000 | 589.993.370.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

## d) Cổ phiếu

|  | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                    | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                 | 60.999.337 | 60.999.337 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                        | 60.999.337 | 60.999.337 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                   | 60.999.337 | 60.999.337 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu |            |            |

## e) Các quỹ của doanh nghiệp

|                               | 30/06/2018            | 01/01/2018            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 9.662.314.492         | 9.662.314.492         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 5.004.133.427         | 4.979.424.927         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>14.666.447.919</b> | <b>14.641.739.419</b> |

## 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

|                        | 30/06/2018    | 01/01/2018    |
|------------------------|---------------|---------------|
| a) Ngoại tệ các loại   |               |               |
| - USD                  | 770.062,56    | 559.167,01    |
| - EUR                  | 1,04          | 1.218,37      |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý | 5.200.715.100 | 5.200.715.100 |

|   |                      |                                |                              |   |
|---|----------------------|--------------------------------|------------------------------|---|
| 21. Phải thu nội bộ   |                      |                                | 30/06/2018                   | 01/01/2018  |
| a) Ngắn hạn   |                      |                                | 129.371.768                  | 1.130.312.972                                     |
| - CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng   |                      |                                | 129.371.768                  | 629.028.695                                       |
| - TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam   |                      |                                | -                            | 501.284.277                                       |
| b) Dài hạn  |                      |                                | 4.753.797.953                | 5.040.933.495                                     |
| - CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng   |                      |                                | 55.498.377                   | 200.000.000                                       |
| - TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam   |                      |                                | 4.698.299.576                | 4.840.933.495                                     |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                | <b>4.883.169.721</b>         | <b>6.171.246.467</b>                              |
| 22. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc  |                      |                                | 30/06/2018                   | 01/01/2018  |
| - TT Đào tạo, môi giới và XKTV Phía Nam   |                      |                                | 290.612.973                  | 290.612.973                                       |
| - CN CTCP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng   |                      |                                | 217.254.928                  | 217.254.928                                       |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                | <b>507.867.901</b>           | <b>507.867.901</b>                                |
| 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi   |                      |                                |                              |   |
|   | 01/01/2018           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ             | 30/06/2018  |
| - Quỹ khen thưởng   | 1.633.926.805        | -                              | 33.000.000                   | 1.600.926.805                                     |
| - Quỹ phúc lợi  | 772.264.999          | -                              | 236.800.000                  | 535.464.999                                       |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.406.191.804</b> | <b>-</b>                       | <b>269.800.000</b>           | <b>2.136.391.804</b>                              |
| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả                               |                      |                                | 30/06/2018                   | 01/01/2018  |
| a) Tài sản thuế nhập hoãn lại   |                      |                                | 219.702.343.782              | 219.702.343.782                                   |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                |                      |                                | 219.702.343.782              | 219.702.343.782                                   |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                | <b>219.702.343.782</b>       | <b>219.702.343.782</b>                            |
| <b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                      |                                |                              |   |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  |                      |                                | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Đơn vị tính: đồng<br>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 |
| a) Doanh thu  |                      |                                | 207.914.107.199              | 195.899.406.440                                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                      |                                | 207.914.107.199              | 195.899.406.440                                   |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan  |                      |                                | 36.000.000                   | 36.000.000  |
| Trung tâm SCC - Vitranschart JSC  |                      |                                | 36.000.000                   | 36.000.000  |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                | <b>207.950.107.199</b>       | <b>195.935.406.440</b>                            |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   |                      |                                | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017                      |
| Giảm giá hàng bán   |                      |                                | 6.413.880.789                | 3.862.017.784                                     |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                | <b>6.413.880.789</b>         | <b>3.862.017.784</b>                              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  |                      |                                | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017                      |
| a) Doanh thu  |                      |                                | 201.500.226.410              | 192.037.388.656                                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  |                      |                                | 201.500.226.410              | 192.037.388.656                                   |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan  |                      |                                | 36.000.000                   | 36.000.000  |
| Trung tâm SCC - Vitranschart JSC  |                      |                                | 36.000.000                   | 36.000.000  |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                | <b>201.536.226.410</b>       | <b>192.073.388.656</b>                            |
| 4. Giá vốn hàng bán   |                      |                                | Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017                      |
| Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ  |                      |                                | 225.560.789.656              | 278.473.354.973                                   |
| <b>Cộng</b>   |                      |                                | <b>225.560.789.656</b>       | <b>278.473.354.973</b>                            |



|   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>   |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 46.192.100                      | 140.451.118                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá   | 724.791.744                     | 2.650.025.095                   |
| - Lãi CLTG phát sinh trong kỳ   | 724.791.744                     | 725.798.098                     |
| - Lãi CLTG do đánh giá lại số dư  | -                               | 1.924.226.997                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 93.694.860                      | -                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>864.678.704</b>              | <b>2.790.476.213</b>            |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>   |                                 |                                 |
| Lãi tiền vay  | 89.256.405.502                  | 61.265.639.435                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 7.955.613.433                   | 1.097.393.083                   |
| - Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ  | 340.679.350                     | 1.097.393.083                   |
| - Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư   | 7.614.934.083                   | -                               |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính                                      | 347.452.754                     | 702.338.806                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>97.559.471.689</b>           | <b>63.065.371.324</b>           |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>  |                                 |                                 |
| Chi phí hoa hồng môi giới   | 2.626.899.719                   | 2.153.966.644                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.626.899.719</b>            | <b>2.153.966.644</b>            |
| <b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 6.238.455.816                   | 6.787.359.197                   |
| Chi phí nguyên vật liệu   | 107.662.928                     | 72.294.009                      |
| Chi phí đồ dùng văn phòng   | 22.379.166                      | 38.817.449                      |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 277.491.829                     | 664.108.274                     |
| Các khoản dự phòng (**)   | 10.401.953.144                  | -                               |
| Thuế, phí và lệ phí   | 183.435.998                     | 350.126.434                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 650.663.114                     | 519.601.023                     |
| Chi phí quản lý khác  | 1.354.317.043                   | 1.396.998.500                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.236.359.038</b>           | <b>9.829.304.886</b>            |
| (**) Công ty tạm trích lập các khoản dự phòng chờ phê duyệt của Hội đồng Quản Trị |                                 |                                 |
| <b>9. Thu nhập khác</b>   |                                 |                                 |
| Thu nhập khác   | 116.594.093                     | 32.345.100                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>116.594.093</b>              | <b>32.345.100</b>               |
| <b>10. Chi phí khác</b>   |                                 |                                 |
| Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán  | 1.579.198.536                   | 294.259.204                     |
| Chi phí khác  | 88.270.871                      | -                               |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.667.469.407</b>            | <b>294.259.204</b>              |

|   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                         |                                 |                                 |
| a. Lợi nhuận trước thuế   | (144.133.490.302)               | (158.920.047.062)               |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế                  | -                               | -                               |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)   | (144.133.490.302)               | (158.920.047.062)               |
| d. Thu nhập tính thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS do năm 2016 được chuyển lỗ | -                               | (112.828.156)                   |
| e. Thuế suất thuế TNDN  | 20%                             | 20%                             |
| f. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành {f=(c+d)*e}                                 | -                               | (22.565.631)                    |
| <b>12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>                              |                                 |                                 |
|   | Từ 01/01/2018<br>đến 30/06/2018 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu   | 50.945.417.884                  | 85.538.620.146                  |
| Chi phí nhân công   | 38.392.316.019                  | 41.962.353.673                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 74.909.771.692                  | 84.953.638.462                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 10.698.868.480                  | 27.624.945.111                  |
| Chi phí khác bằng tiền  | 72.477.674.338                  | 50.377.069.111                  |
| <b>Cộng</b>   | <b>247.424.048.413</b>          | <b>290.456.626.503</b>          |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngày 27/7/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định số 27/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty tại Đà Nẵng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| TT | Các bên liên quan   | Mối quan hệ                  | Nội dung nghiệp vụ    | Giá trị giao dịch |
|----|---|------------------------------|-----------------------|-------------------|
| 1  | CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng | Chi nhánh công ty            | Mua hàng hóa, dịch vụ | -                 |
| 2  | Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC) | Chi nhánh công ty            | Mua hàng hóa, dịch vụ | 3.362.400.000     |
| 3  | Công ty CP Cung ứng DV hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)     | Công ty liên doanh, liên kết | Mua hàng hóa, dịch vụ | 371.927.615       |
| 4  | Văn phòng Đại diện Hà Nội   | Văn phòng Đại diện           | Bán hàng hóa, dịch vụ | 36.000.000        |

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong kỳ

| TT | Bộ phận                               | Tiền lương         | Thù lao            |
|----|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1  | Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị | 244.850.688        | 97.800.000         |
| 2  | Tiền lương, thù lao Ban Kiểm soát     | -                  | 48.600.000         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>244.850.688</b> | <b>146.400.000</b> |



3. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động chính của văn phòng Công ty là vận tải biển do đó không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

*Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý*

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải biển nên trong các khu vực địa lý có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội thực hiện.

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Trưởng Giám đốc



Phạm Thị Cẩm Hà

